

**ĐẠI TỖ LÔ GIÁ NA THÀNH PHẬT THẦN BIẾN GIA TRÌ KINH  
LIÊN HOA THAI TẶNG BI SINH MẠN ĐỒ LA  
QUẢNG ĐẠI THÀNH TỰU NGHI QUỸ**

**PHƯƠNG TIỆN CÚNG DƯỜNG HỘI THỨ NHẤT**

Sưu tập Phạm Chú và Việt dịch: HUYỀN

Quy mệnh mãn **Phần Tĩnh Pháp Thân**

**Tỳ Lô Giá Na Biến Chiêu Trí**

Hé mở mắt quang minh Diệu Giác

Rộng dài giống như cánh sen xanh

Nay Ta y Kinh yếu lược nói

Pháp Tất Địa lợi mình lợi người

Chân Ngôn, thứ tự phương tiện hạnh

Phát khởi Tín Giải **Môn Thắng Diệu**

Trước khiến Tâm mình lìa bụi dơ

Suy tư chư Phật hiện trước mặt

Để tưởng thân mình tại chốn ấy

Chân thành bày rải Diệu Hương Hoa

Mọi thứ vật cúng thật trang nghiêm

Chiêm ngưỡng Ban Tôn Minh Ấn Pháp (Pháp Ấn, Minh của Bản Tôn)

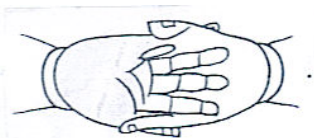
Một lòng cung kính rồi tác lễ

**Tác Lễ Phương Tiện Chân Ngôn** là (Địa Trì Ấn)

**Ấn (1) nãng mạc tát phộc đát tha nghiệt đa (2) ca dã nhĩ phộc cật-chất đa (3)  
phộc nhậ-la mãn na nam, ca lỗ nhĩ (4)**

𑖀 巧休 屹楠凹卡丫凹 乙伏 亦 名唏奈 扒叨 向刚脍 一刎亦

\* ) OM\_ NAMAḤ SARVA TATHAGATA KAYA MI VAK CITTA\_ PADA  
VANDANAM KARA UMI



Do lời chân thật tác lễ này

Liên hay lễ khắp mười phương Phật

Gối phải sát đất, hợp chưởng móng

Suy tư sám hối tội nghiệp xưa

*“ Con do Vô Minh đã gom chứa  
 Nghiệp Thân Khẩu Ý tạo mọi tội  
 Tam dục sân si che lấp Tâm  
 Nơi Phật, Chính Pháp, Hiền Thánh Tăng  
 Cha mẹ, hai Thầy, Thiện Tri Thức  
 Cùng với vô lượng các chúng sinh  
 Lưu chuyển sống chết từ Vô Thủy  
 Gây tạo vô tận tội cực nặng  
 Đối trước mười phương Phật hiện tiền  
 Thấy đều sám hối chẳng làm nữa “*

Xuất Tội Phương Tiện Chân Ngôn là (Đại Tuệ Dao Ấn)

“ An (1) Tát phộc bá ba tát-bố tra (2) ná ha năng, phộc nhật-la dã (3) sa-phộc hạ “

𢀓 屹漚 扒扔 剉誑 叨成巧 向忝伏 灑扣

\* ) OM\_ SARVA PAPA SPHAT DAHANA VAJRAYA\_ SVÀHÀ



*Nam mô mười phương Phật ba đời  
 Ba loại thường gần Tạng Chính Pháp  
 Chúng Đại Tâm Bồ Đề Thắng Nguyên  
 Nay con đều chân chính quy y*

Quy Y Phương Tiện Chân Ngôn là (Phổ Ấn)

Ấn (1) tát phộc một đà mạo địa tát- đát- noan (2) thiết la noãn nghiệt xa nhĩ (3) phộc nhật-la đạt ma (4) hiệt-lợi (5)

𢀓 屹楠后盍 回囚屹玆斡 在先踈 丫𦉑亦 向忝叻𦉑 獮

\* ) OM\_ SARVA BUDDHA BODHISATVANÀM ‘SARANÀM GACCHAMI\_ VAJRA DHARMA\_ HRÌH



*Con tịnh thân này lìa bụi nhơ  
Cùng thân miệng ý của ba đời  
Số nhiều hơn bụi hơn biển lớn  
Phụng hiến tất cả các Như Lai*

Thí Thân Phương Tiện Chân Ngôn là (Độc Cổ Ấn)

Ấn (1) tát phộc đất tha nghiệt-đa (2) bố nhạ bát-la bạt lật-đa năng dạ đất-ma nam (3) niết-lý dạ đá dạ nhĩ (4) tát phộc đất tha nghiệt đa thất-giả địa để sắt-xá đam (5) tát phộc đất tha nghiệt đa nhạ nạn mê a vị thiết đồ (6)

𨮒 屹楠凹卡丫凹 𨮒介 盲向痛巧仲撻戊 市搏凹 仲亦 屹楠 凹卡丫出𨮒 挑囚  
凸沔仟 屹楠 凹卡丫凹 𨮒巧 伙 𨮒合在加

\*) OM\_ SARVA TATHAGATA PÙJA PRAVARTTÀNÀYA ATMÀNAM  
NIRYÀTA YÀMI\_ SARVA TATHAGATÀ'SCA ADHITIṢṬATAM\_ SARVA  
TATHAGATA JÑANA ME ÀVI'SATU



*Tâm Tĩnh Bồ Đề, báu Thắng Nguyên*

*Nay con phát khởi cứu quần sinh  
Góp gom Sinh khở, ràng thân thể  
Cùng với Vô Tri hại đến thân  
Cứu nhiếp quy y khiến giải thoát  
Thường làm lợi ích các Hàm Thức*

Phát Bồ Đề Tâm Phương Tiện Chân Ngôn là: (Định Ấn)

Ấn (1) mạo địa tức đa (2) mẫu đất bả na dạ nhĩ (3)

𨮒 回囚才柰觜𨮒叨 仲亦

\*) OM\_ BODHICITTAM UTPÀDA YÀMI



*Trong vô lượng Thế Giới mười phương  
Các Chính Biến Tri, Chúng Đại Hải  
Mỗi mỗi lực phương tiện khéo léo  
Với các Phật Tử vì Quần Sinh  
Bao nhiêu phước nghiệp đã tu tập*

*Nay con tùy hỷ hết tất cả*

Tùy Hỷ Phương Tiện Chân Ngôn là (Quy Mệnh Hợp Chưởng)

**Án (1) tát phộc đát tha nghiệt đa (2) bản nhược nhạ năng (3) nỗ mộ nại na bố  
đồ mê già tam mộ nại-la (4) tát-phả la ninh tam ma duệ (5) hồng**

𧄂 屹漚凹卡丫凹 齧触 鄙左平觜叨巧 齧介 伙千 屹觜治 剡先仕 屹互份 獨

\* ) OM\_ SARVA TATHÀGATA PUṆYA JÑÀNA ANUMUDANA \_ PÙJA  
MEGHA SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HÙM



*Nay con khuyến thỉnh các Như Lai*

*Tâm Đại Bồ Đề, Đấng Cứu Thế*

*Nguyện xin khắp cả Giới mười phương*

*Thường kéo mây lớn tuôn mưa Pháp*

Khuyến Thỉnh Phương Tiện Chân Ngôn là (Kim Cương Hợp Chưởng)

**Án (1) tát phộc đát tha nghiệt đa (2) thê sái ninh bố nhạ mê già tam mộ nại-la  
(3) tát-phả la ninh tam ma duệ (4) hồng**

𧄂 屹楠凹卡丫出诺好仕 齧介 伙千 屹觜治 剡先仕 屹互份 獨

\* ) OM\_ SARVA TATHÀGATA ADDHEṢAṆA PÙJA MEGHA SAMUDRA  
SPHARAṆA SAMAYE HÙM



*Nguyện nơi cư trú của Phạm Phu*

*Mau buông mọi khổ bám trên thân*

*Sẽ được đến nơi không như bản ( Vô Cấu Xứ )*

*An trụ Pháp Thân Giới thanh tịnh*

Phụng Thỉnh Pháp Thân Phương Tiện Chân Ngôn là (Kim Cương Hợp Chưởng,  
Nội Phộc, để ngón trỏ của Tuệ (tay trái) như móc câu rồi chiêu vời)

**Án (1) tát phộc đát tha nghiệt đa (2) nại thê sái dạ nhĩ (3) tát phộc tát đát-phộc  
hệ đa lật-tha dã (4) đạt ma đà đồ tất thể để lật-phộc mặt đồ (5)**

𧄂 屹漚凹卡丫出诺好 仲亦 屹楠 屹兹托出飭伏 叻廕叻加 笋凸想向加

\* ) OM\_ SARVA TATHÀGATA ADDHEṢA YÀMI\_ SARVA SATVA HÌTA  
ARTHÀYA\_ DHARMADHÀTU STHITIRBHAVATU



*Bao nhiêu Thiện Nghiệp tu hành được*

*Vì muốn lợi ích mọi chúng sinh*

*Nay con chân chính hồi hướng hết*

*Trừ sinh tử khổ đến Bồ Đề*

Hồi Hướng Phương Tiện Chân Ngôn là (Kim Cương Hợp Chưởng)

Ấn (1) tát phộc đát tha nghiệt-đa (2) niết-lý đã năng-la bố nhạ mê già tam mộ  
nại-la (3)\_ tát-phả la ninh tam ma duệ (4) hồng

𑖀 𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇

\* ) OM\_ SARVA TATHÀGATA NIRYÀTANA \_PÙJA MEGHA SAMUDRA  
SPHARANA SAMAYE HÙM



Thân tùy chỗ ứng dùng an tọa

Đế quán (chân thật quán ) rõ ràng **Sơ Tự Môn** (Môn chữ A)

Tiếp nên kết **Ấn Tam Muội Gia**

Ấy là Tĩnh Trừ ba Nghiệp Đạo

Chân Ngôn là:

**Năng mạc tam mạn đa một đà nam (1) A tam mê (2) đát-lý tam mê (3) tam ma  
duệ (4) sa-phộc hạ**

𑖀𑖄𑖆𑖇 𑖀𑖄𑖆𑖇

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ ASAME TRISAME SAMAYE\_

Vừa kết Mật Ấn này

Hay tĩnh Như Lai Địa

Mãn Địa Ba La Mật

Thành ba Pháp Giới Đạo

Tiếp, kết **Pháp Giới Sinh**

Tiêu biểu của Mật Tuệ

Vì tịnh thân khẩu ý

Chuyển khắp cả thân mình

**Chân Ngôn** ấy là:

**Năng mạc tam mãn đa một đà nam (1) đát ma đà đồ (2) tát-phộc bà phộc cú  
hàm (3)**

巧休 屹互阢后盍觥徇叻豸四加徇辱矢向人曳振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ DHARMADHĀTU SVABHĀVAKA  
UHAM

Như Tự Tĩnh Pháp Giới  
Mà quán nơi thân mình

Vì khiến cho kiên cố

Quán ngay Cháp Kim Cương (Vajradhāra)

Kết Ấn **Kim Cương Luân** (Cũng gọi là Ấn **Chuyên Pháp Luân**)

**Kim Cương Tát Đỏa Chân Ngôn** là:

**Năng mạc tam măn đa phộc nhật-la noãn (1) phộc nhật-la (2) đát-ma cú hàm (3)**

巧休 屹互阢向忝錘徇向猊撻人曳振

\* ) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM\_ VAJRA ATMAKA UHAM  
Đề Quán thân của Ta  
Tức là **Cháp Kim Cương**

Tiếp hoàn Giáp Kim Cương

Nên quán nơi y phục

Khấp Thể sinh ánh lửa

Chân Ngôn ấy là:

**Năng mạc tam măn đa phộc nhật-la noãn (1) Ấn phộc nhật-la ca phộc già (2)**

**hông**

巧休 屹互阢向忝冊徇軋 向忝 一向弋 獨振

\* ) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM\_ OM VAJRA KAVACA HŪM

Chữ **La** (先 \_RA) màu trắng tinh

Dùng điểm Không nghiêm sức (劣\_RAM)

Như minh châu cột tóc

Đặt ở trên đỉnh đầu

Bao tội cấu gom chứa

Do đây đều trừ diệt

Phước Tuệ đều viên mãn

Tất cả chốn ô uest

Nên thêm Tự Môn này

Màu đỏ đủ uy quang

Ánh lửa vây quanh khắp

Tiếp vì hàng phục Ma  
Chế các loài Đại Chương  
Nên niệm đấng Đại Hộ  
**Vô Năng Kham Nhẫn Minh**  
Chân Ngôn là:

**Năng mạc tát phộc tha nghiêp đê tỳ-được (1) tát phộc bội dã vĩ nghiêp đê tậ (2) vĩ thấp-phộc mục khế tậ (3) tát phộc tha (4) hàm khiêm (5) la cật-sái ma ha mạc lê (6) tát phộc đát tha nghiêp đa bô ni-dã niết tả đê (7) hồng hồng (8) đát-la tra đát-la tra (9) a bát-la đê ha đê (10) sa-phộc hạ**

巧休 屹漚 凹卡丫包漳裊屹漚 矛伏甩丫包漳裊甩郎觜卜漳裊屹漚卡裊曳丈裊先  
朽 互扣向同裊屹楠 凹卉丫凹裊 且触 市蛭包 獨獨 泣誑泣誑裊 挑濃市成包  
裊颯扣振

\* ) NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ SARVA BHAYA  
VIGATEBHYAḤ VI'SVA MUKHEBHYAḤ SARVATHĀ HAM KHAM \_  
RAKṢA MAHĀ BALE SARVA TATHĀGATA PUṆYA NIRJATE HŪM  
HŪM TRĀṬ TRĀṬ APRAṬIHATE SVĀHĀ

Do vừa ghi nhớ, niệm  
Các Tỳ Na Dạ Ca  
Nhóm La Sát hình các  
Tất cả đều chạy tan

### **Cảnh Phát ở Địa Thần**

Nên nói Kệ như vậy

(Hai gôi quỳ dài, Tay Định (tay trái) cầm chày để ngang trái tim. Tay Tuệ (tay phải) duỗi năm ngón, để ngang lòng bàn tay đè mặt đất)

1\_ **Đát-noan** (ngươi, Ngài) **nê vĩ** (hàng Trời, có giọng nữ)  
**sa khắt-xoa** (hộ giúp) **bộ đát tát** (gần gũi, đối với)

2\_ **Tát phộc** (tất cả) **một đà năng** (Phật, có nhiều tiếng)  
**đá dịch nam**

3\_ **Tả lý-dã năng dã** (tu hành) **vĩ thể sái số** (thù thắng)

4\_ **Bộ mật** (tĩnh địa) **bá la mật đá tốc giả** (đảng, nhóm)

5\_ **Ma la** (Thiên Ma) **tế tiện-diễn đát tha** (như) **bà nghiêp nam** (phá)

6\_ **Xá cát-dã** (Thích Ca) **tăng tứ năng** (su tử) **đá dịch nỗ** (cứu Thế)

7\_ **Đát tha hạ** (như Ta) **ma la** (Ma) **nhạ diễn khắt-lật đát-phộc** (phục, hàng phục)

8\_ **Mãn noa lâm lịch** (Mạn đồ la :Đạo Trường) **lạc khư dạ** (tô vẽ) **một-được hàm** (Ngã, Ta)

Ngài, Thiên Nữ hộ giúp ( **Tvaṃ Devī sākṣi putāsi** )

Nơi chư Phật Đạo Sư ( **Sarva Buddhāna Tāyinaṃ** )

Tu hành Hạnh thù thắng ( **Caryā Naya Vi'saṣaitta** )

Tĩnh Địa Ba La Mật ( **Bhūmi Pāramitā suca** )

Như phá chúng Ma Quân ( Māra Senyam yathā bhagnam )  
Thích Sư Tử cứu thế ( ‘Sākya simhena Tàyina )  
Ta cũng giáng phục Ma ( Tatha aham mārā jayam kṛtva )  
Ta vẽ Man Trà La ( Maṇḍalam leḥ likhāmyaham )

**Địa Thần Trì Thứ Đệ Chân Ngôn là:**

**Ấn, bộ khiêm**

隅 飾 丈

OM BHUḤ KHAM

**Sái Tịnh Chân Ngôn** là (Tam Cổ Xứ Ấn)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) a bát-la để sa mê (2) nga nga năng sa mê  
(3) tam mãn đa nỗ nghiệt đế (4) bát-la cật-lý để vĩ truyệt đệ (5) đạt ma đà đồ vĩ thú đà  
ninh (6) sa-phộc hạ

巧休 屹互阼后盍觥徧挑濃凸屹伙徧丫丫巧州伙徧屹互出平丫包徧濃郅凸甩圩眨  
徧叻獲四加甩夸叻市徧颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ APRATISAME GAGANASĀME  
SAMANTA ANUGATE PRAKṚTI VI’SUDDHE DHARMADHĀTU  
VI’SODHANI SVĀHĀ

**Địa Thần Khuyến Thỉnh Kệ là:**

*Chư Phật Từ thương xót Hữu Tình  
Nguyện xin nhớ nghĩ đến chúng con  
Nay con thỉnh bạch các Hiền Thánh  
Kiên Lao Địa Thiên với quyền thuộc  
Tất cả Như Lai với Phật Tử  
Chẳng bỏ Bi Nguyện đều giáng lâm  
Con chọn đất này cầu thành tựu  
Xin hãy chứng minh, gia hộ con*  
Trì Địa Chân Ngôn là (Trì Địa Ấn)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) tát phộc đạt tha nghiệt đa (2) địa sắt tra  
năng, địa sắt xỉ đế (3) a tá lệ (4) vĩ ma lệ (5) sa-ma la nỉ (6) bát la cật-lý để bát lý du  
thê (7) sa-phộc hạ

巧休屹互阼后盍觥徧屹濇凹卡丫出徧囚坦左囚泔包挑弋匡徧甩互同徧絆先仞徧  
濃郅凸扔共圩眨颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ SARVATHĀ GATA ADHIṢṬANA  
ADHIṢṬITE ACALA VIMALE SMARAṆE PRAKṚTI PARI’SUDDHE SVĀHĀ

**ĐẠI TỶ LÔ GIÁ NA THÀNH PHẬT THẦN BIẾN GIA TRÌ KINH**



BỒ ĐỀ TRÀNG MẬT ÁN TIÊU XÍ BÍ MẬT MẠN ĐỒ LA PHÁP PHẨM  
\_CHI MỘT\_

Bây giờ Đức Thế Tôn lại tuyên nói Pháp nhập vào Mạn Đồ La bí mật

**Ưu Đà Na** là:

Chân Ngôn biến Học Giả  
Thông đạt Đàn Bí Mật  
Như Pháp vì Đệ Tử  
Thieu hết tất cả tội  
Thọ mệnh đều đốt hết  
Khiến nó chẳng sinh lại  
Cùng với tro tàn xong  
Thọ mệnh ấy hoàn lại  
Vì dùng Chử đốt Chử  
Nhân Chử mà liền sinh  
Tất cả Thọ cho đến  
Thanh tịnh khắp không dơ  
Dùng mười hai chi Cú  
Mà làm nơi Khí ấy  
Tam Muội Gia như vậy  
Tất cả các Như Lai  
Bồ Tát, đấng Cứu Thế  
Với Phật, chúng Thanh Văn  
Cho đến các Thế Gian  
Bình đẳng chẳng trái ngược  
Giải Thệ bình đẳng này  
Mạn Đồ La bí mật  
Vào tất cả Pháp Giáo  
Các Đàn đều tự tại  
Thân Ta ngang đẳng ấy  
Bậc Chân Ngôn cũng vậy  
Dùng Bất Tương dị (chẳng khác nhau) nên  
Nói tên **Tam Muội Gia** (Samaya)  
Trước mặt quán chữ **La** (先\_RA)  
Là ánh lửa sáng sạch  
Như mặt trời sáng sớm  
Niệm tiếng, Nghĩa chân thật  
Hay trừ tất cả Chướng  
Giải thoát dơ ba Độc  
Các Pháp cũng như vậy  
Trước tự tĩnh đất Tâm  
Lại tĩnh đất Đạo Trường  
Điều trừ mọi lầm lỗi

Tướng ấy như hư không  
Đất này cũng như vậy  
Trụ Bản Tôn Du Già  
Dùng thêm năm chi Chử  
Đẳng Dẫn rồi vận tướng  
Liên đồng **Mâu Ni Tôn**

Chữ A (桃) màu vàng rờng  
Dùng làm Kim Cương Luân  
Gia trì ở thân dưới  
Nói tên **Du Già Tọa**

Chữ Noan (圳\_ VAM) trắng trắng tinh  
Ở bên trong sương mù  
Gia trì ngay trên rốn  
Gọi là **Đại Bi Thủy**

Chữ Lãm (劣\_ RAM) sơ nhật huy (ánh mặt trời mới mọc)  
Màu đỏ trong tam giác  
Gia trì trái tim mình  
Gọi là **Trí Hỏa Quang**

Chữ Hàm (曳\_ HAM) lửa kiếp tai  
Màu đen tại Phong Luân  
Gia trì mé Bạch Hào (chân tóc trên tam tinh)  
Nói tên **Tự Tại Lực**

Chữ Khư với điểm Không (丈\_ KHAM)  
Tưởng thành tất cả màu  
Gia trì trên đỉnh đầu  
Tên gọi là **Đại Không**

Năm Chử dùng nghiêm thân  
Khuôn uy đức sáng rực  
Diệt trừ mọi nghiệp tội  
Thiên Ma, loài gây chướng  
Thấy Kim Cương hách dịch

**Bách Quang Vương** trong đầu  
An lập mắt Vô Cấu (không dơ bẩn)  
Quán thân đồng Như Lai

Lại niệm câu Mãn Túc

**Nãṃ maç tam mãṇ ða một ða nam. A noan lãṃ hàṃ khiẽṃ**

巧休屹互阨后盍觥衲挑圳劣曳丈振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM \_ A VAM RAM HAM KHAM

An lập Khí Thế Gian (cõi vật chất)

Không (hư không), Phong (gió) ở tận dưới

Tiếp quán Hỏa (lửa) Thủy (nước) Địa (đất)

Là Luân đồng Kim Cương

Tên **Đại Nhân Đà La**

Ánh lửa màu vàng sạch

Thấy đều lưu xuất khắp

Bấy giờ Bạc Già Phạm

Quán sát Đại Chúng Hội

Bảo **Bí Mật Chủ** rằng:

Có Tiêu Xí (cờ biểu, vật biểu tượng)

Do đây trang nghiêm thân

Trải qua trong sinh tử

Ở Đại Hội Như Lai

Tiêu Xí Bồ Đề Tràng

Các Trời Rồng, Dạ Xoa

Cung kính mà thọ giáo

Ấn đầu, **Phật Tam Muội**



**Pháp Giới** với **Pháp Luân**

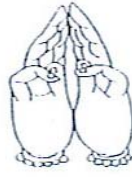


**Khế Già** [Khadga:Đao Ấn] quy mệnh hợp {Quy Mệnh Hợp Chưởng}

Co Phong (ngón trở) Không Luân (ngón cái) gia [ngón cái đè ngón trở]



**Pháp Loa**, Hư Tâm Hợp {chấp tay lại giữa trống rỗng}  
Phong (ngón trỏ ) cột trên Không Luân (ngón cái)



**Cát Tường Nguyệt Liên Hoa**



**Kim Cương Đại Tuệ Ấn**



**Ma Ha, Như Lai Đỉnh**



**Tuệ Quyền (tay Phải) Hào Tướng Tạng**



**Du Già** , tướng ôm bát



Tay Trí Tuệ (tay phải) dơ lên  
Tên **Vô Úy Thí Giả**



Rũ xuống , hiệu **Mãn Nguyệt**



Tuệ Quyền (quyền trái) duỗi Hỏa (ngón giữa) Thủy (ngón vô danh)  
Bậc Trí thành **Phật Nhân**



Nội Phộc, Phong Luân (ngón trỏ) **Sách** [Thắng Nguyệt Sách Ấn]



**Tâm Ấn** duỗi Hỏa Luân (?duỗi ngón trỏ và ngón giữa rồi hơi co lại)



Duỗi Thủy (duỗi thêm ngón vô danh) **Như Lai Tề**



Nội Phộc duỗi Tuệ Thủy (Ngón vô danh phải)  
Tên là **Như Lai Yêu**



Thứ tự tập Chân Ngôn

**Đại Tuệ Đạo Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mạn đà một đà nam (1) ma ha khiết già vĩ la nhạ (2) đạt ma san nại-la xa ca sa ha nhạ (3) tát đắc-ca dã nại-lật sắt xỉ thế nặc ca (4) đát tha nghiệt đa vĩ mục cật-đế nễ tá đa (5) vĩ la nga đạt ma nễ nhạ đa, hồng (6)**

巧休 屹互阂后盍觥祐 互扣 几畚 甩先介祐 叻獲 戍叨警一 屹成介祐 屹誅伏  
味洫 琚叨一祐 凹卡丫出囚觜詵 市蛭凹祐甩全丫 叻獲 市蛭凹 獨振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ MAHĀ KHAṆGA VIRAJA  
DHARMA SAṂDAR'SAKA SAHAJA SATKĀYA DRṢṬI CCHEDAKA\_  
TATHĀGATA ADHIMUKTI NIRJATA\_ VIRĀGA DHARMA NIRJATA\_ HŪM

**Đại Pháp Loa Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mãn đà một đà nam (1) Âm**

巧休 屹互阂后盍觥祐瑠振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ AM

**Liên Hoa Tọa Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mãn đà một đà nam (1) A**

巧休 屹互阂后盍觥祐璇振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ AḤ

**Kim Cương Đại Tuệ Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mãn đà phộc nhật-la noãn (1) Hồng**

巧休 屹互阂向忝跽振獨振

\* ) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM\_ HŪM

**Như Lai Đỉnh Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Hồng hồng**

巧休 屹互阢后盍觞振獨獨振

**\*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ HŪM HŪM**

**Như Lai Đỉnh Tướng Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nga nga năng nan đa sa-phả la ninh (2)  
vĩ truật đà đạt ma nễ nhạ đế (3) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢后盍觞祐丫丫左巧阢 剡先仕祐甩圩益 叻獲 市蛭包 瀾扣振

**NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ GAGANA ANANTA SPHARAṆA  
VI'SUDDHE DHARMA NIRJATE SVĀHĀ**

**Hào Tướng Tạng Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) A hàm nhạ**

巧休 屹互阢后盍觞祐旋曳切振

**\*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ AḤ HAM JAḤ**

**Đại Bát Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam . Bà**

巧休 屹互阢后盍觞祐𠄎振

**\*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ BHAḤ**

**Thí Vô Úy Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) tát la-tha nhĩ na nhĩ na (3) bội dã năng  
xa na (4) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢后盍觞祐屹楠卡祐元巧 元巧 矛伏 左在巧祐瀾扣振

**\*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ SARVATHĀ JINA JINA\_ BHAYA  
NĀ'SANA\_ SVĀHĀ**

**Dữ Nguyên Mãn Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) phộc la na , phộc nhật-la đất-ma ca (2)  
sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觞祐向先叨 向忝撻一 瀾扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ VARADA VAJRA ATMAKA\_ SVĀHĀ

**Bi Sinh Nhân Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mạn đà một đà nam (1) Nga nga năng, phộc la, lạc cật-xoa ninh (2) ca lỗ noa ma dã (3) đát tha nghiệt đa, tác cật-sô (4) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觔禱 丫丫巧 向先 匡朽仕禱 一冰仗互伏禱 凹卡丫凹 弋垢 禱 颯扣

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ GAGANA VARA LAKṢNA KARUṆIMAYA\_ TATHĀGATA CAKṢU\_ SVĀHĀ

**Như Lai Sách Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mạn đà một đà nam (1) Hệ hệ ma hạ bá xa (2) bát-la sa lao na ly- dã (3) tát đỏa đà đở (4) vi mô ha ca (5) đát tha nghiệt đa địa mục cật-đế nễ tá đa, sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觔禱 旨旨 互扣扒在禱 漚屹刎叨搏 屹玆四加 甩伏成一禱 凹卡丫出囚觜誅 市蛭凹禱颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ HE HE MAHĀ PĀ'SA\_ PRASARA UDĀRYA SATVADHĀTU VIMOHAKA\_ TATHĀGATA ADHIMUKTI NIRJATA\_ SVĀHĀ

**Như Lai Tâm Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mãn đà một đà nam (1) chỉ-nhượng nô (2) ốt-bà phộc (3) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觔禱 鄙弗畚向禱颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ JÑĀNA UDBHAVA\_ SVĀHĀ

**Như Lai Tề Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mãn đà một đà nam (1) A một-lật đô ốt-bà phộc (2) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觔禱 挑獮北畚向禱颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ AMṚTA UDBHAVA\_ SVĀHĀ

**Như Lai Yêu Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mạn đà một đà nam (1) đát tha nghiệt đa tam bà phộc (2) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觔禱 凹卡丫凹 戍矛向禱 颯扣振



\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ TATHĀGATA SAMBHAVA \_  
SVĀHĀ

**Tạng Ấn Hư Tâm Hợp** (Hư Tâm Hợp Chưởng)

Co Phong (ngón trỏ) Thủy (ngón vô danh) vào trong  
Hỏa (ngón giữa) hợp Không (ngón cái) cũng vậy  
Địa (ngón út) hợp khiến hơi co

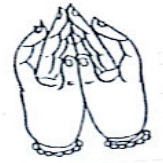


**Phổ Quang dựa Đại Giới**

Co hai Không (2 ngón cái) vào trong  
Duỗi Phong (ngón trỏ) như phóng quang  
Co Hỏa (ngón giữa) móc câu



**Như Lai Giáp** như trước



**Thiệt tướng** , hai Không vào (co 2 ngón cái vào bên trong)

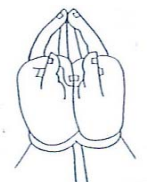


**Ngũ Môn** , Hư trung hợp

Đôi Thủy (ngón vô danh) Phong (ngón trỏ) vào trong



**Nha Ấn Phong** (ngón trỏ) vào chưởng (Tam Bồ Đa)



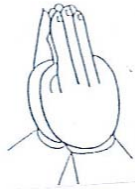
**Biện Thuật hai Phong Luân (2 ngón trỏ)**

Đặt lóng ba của Hỏa (ĐỂ trên lóng thứ ba của ngón giữa, sao cho đầu ngón đừng dính nhau)



**Thập Lực Liên Hoa Hợp (Liên Hoa Hợp Chưởng)**

Co Địa (ngón út) Không (ngón cái) vào trong  
Trong chưởng cùng hợp lóng



**Niệm Xứ Phong (ngón trỏ) vịn Không (ngón cái)**



**Khai Ngộ Không (ngón cái) giữ Thủy (ngón vô danh)**



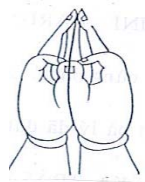
**Phổ Hiền Như Ý Châu**

Liên Hợp , Phong (ngón trỏ) đè Hỏa (ngón giữa)



**Từ Thị Ấn theo trước**

Co Phong (ngón trỏ) dưới Hỏa Luân (ngón giữa)



**Như Lai Tạng Chân Ngôn là:**

**Năng mạc tát phộc đát tha nghiệt để tậ (1) lam lam lạc lạc (2) sa-phộc hạ**

巧休 屹楠凹卡丫包漳振 劣劣匈匈振颯扣振

\* ) NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ \_ RAM RAM RAḤ RAḤ \_ SVĀHĀ

**Phổ Quang Chân Ngôn là:**

**Năng mạc tam mãn đa một đà nam (1) nhập-phộc la ma lý nễ (2) đát tha nghiệt đa lật-chỉ (3) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觥祲詞匡 互印市祲凹卡丫出菁祲颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ JVALA MALINI TATHĀGATA ARCI\_ SVĀHĀ

**Như Lai Giáp Chân Ngôn là:**

**Năng mạc tam mạn đa một đà nam (1) bát-la chiến noa (2) phộc nhật-la nhập-phộc la (3) vĩ sa-phổ la hồng (4)**

巧休 屹互阢后盍觥祲濃弋沆 向颯 詞匡祲甩脆先 獨振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ PRACAṆḌA VAJRA JVALA VISPHURA\_ HŪM

**Như Lai Thiệt Tướng Chân Ngôn là:**

**Năng mạc tam mạn đa một đà nam (1) đát tha nghiệt đa, nhĩ ha-phộc (2) tát để-đã đạt ma bát-la để sắt-xỉ đa (3) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觥祲凹卡丫凹 元郡 屹忸 叻獲 濃凸泔凹祲颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ TATHĀGATA JIHVA SATYA DHARMA PRATIṢṬITA \_ SVĀHĀ

**Như Lai Ngũ Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) đát tha nghiệt đa, ma ha phộc cật đát-la (2) vĩ thấp-phộc chỉ-nhương năng ma hộ na dã (3) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觥禡凹卡丫凹 互扣 向撻 甩郟鄱觥 互旭叨伏禡颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ TATHĀGATA MAHĀ VAKTRA VI'SVA JÑĀNĀM MAHA UDAYA\_ SVĀHĀ

Như Lai Nha Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) đát tha nghiệt đa năng sắt-tra-la la sa la sa cật-la (3) tham bát-la bác ca (4) tát phộc đát tha nghiệt đa (5) vĩ sái dã tham bà phộc (6) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觥禡凹卡丫出 句瑟禡 先屹先州奇禡 戌直扔一禡 屹楠 凹卡丫凹禡 甩好伏 戌矛向 颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ TATHĀGATA DAMṢṬRA\_ RASA RASA AGRA SAMPRĀPAKA\_ TATHĀGATA VIṢAYA SAMBHAVA\_ SVĀHĀ

Như Lai Biện Thuyết Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) a chấn đễ-dã na-bộ đa (2) lộ ba phộc tăng tam ma đá bát-la bát-đa (3) vĩ du đà sa-phộc la (4) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觥禡挑才鼻啤凹禡列扔 名傳互阢 直揖禡 甩圩盍 颯先 颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ ACINTYA ADBHUTA RŪPA VĀK SAMANTA PRĀPTA VI'SUDDHĀ\_ SVĀRA\_ SVĀHĀ

Như Lai Trì Thập Lực Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) nại xa mặt lãng nga đạt la (2) hồng tam nhiệm (3) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觥禡叨在 向吋丫 叨先禡猪戌分禡送扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ DA'SA BALAMGA DHARA\_ HŪM SAM JAM\_ SVĀHĀ

Như Lai Niệm Xứ Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) đát tha nghiệt đa sa ma-lật đế (2) tát đát-phộc hệ đát-phộc tỳ-dữu ốt-nghiệt đa (3) nga nga năng tam mang tam ma (4) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觥禡 凹卡丫凹 滢凸禡 屹兹 托出育恂凹禡 丫丫巧 屹交屹 互禡 颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ TATHĀGATA SMṚTI SATVA  
HĪTA ABHYUDGATA\_ GAGANA SAMA ASAMA\_ SVĀHĀ

**Nhất Thiết Như Lai Bình Đẳng Khai Ngộ Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) tát phộc đát ma tam ma đa bát-la bát-đa  
(2) đát tha nghiệt đa nỗ nghiệt đa (3) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觥禡屹漭 叻愍 屹互阢 直揖禡凹卡丫出平丫凹禡颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ SARVA DHARMA SAMANTA  
PRĀPTA\_ TATHĀGATA ANUGATA\_ SVĀHĀ

**Phổ Hiền Bồ Tát Như Ý Châu Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) tham ma đa nỗ nghiệt đa vĩ la nhạ đát  
ma (2) nỗ xả đa (3) ma hạ ma hạ (4) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觥禡屹互阢平丫凹 甩先介 叻攷 市蛭凹 互扣互扣 颯扣禡

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ SAMANTA ANUGATA VIRAJA  
DHARMA NIRJATA\_ MAHĀ MAHĀ\_ SVĀHĀ

**Từ Thị Bồ Tát trụ Phát Sinh Phổ Biến Đại Từ Tam Muội nói Tự Tâm Chân  
Ngôn là:**

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) a nhĩ đan nhạ dã (2) tát phộc tát đát-  
phộc xa dã nỗ nghiệt đa (3) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觥禡挑元仟 介伏 屹漭 屹玆 在仲平丫凹 颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ AJITAM\_ JAYA\_ SARVA SATVA  
'SAYA ANUGATA\_ SVĀHĀ

**Thời Đức Phật trụ Cam Lộ Sinh Tam Muội nói Nhất Thiết Tam Thế Vô Ngại  
Lực Minh Phi Chân Ngôn là (Đỉnh Ấn)**

**Đát nỗ-dã tha (1) nga nga năng tam mê (2) a bát-la để tam mê (3) tát phộc đát  
tha nghiệt đa tam ma đá nỗ nghiệt đế (4) nga nga năng tam ma (5) phộc la lạp khất-  
xoa nãi (6) sa-phộc hạ**

凹滄卡 丫丫巧 屹伙禡挑濃凸 屹伙禡屹漭 凹卡丫出阢丫包禡丫丫巧屹互禡  
向先 匡朽仞禡颯扣振

TADYATHĀ: GAGANA SAME\_ APRATI SAME\_ SARVA TATHĀGATA  
ANUGATE \_ GAGANA SAMA \_ VARA LAKṢAṆE \_ SVĀHĀ

**Vô Năng Hại Lực Minh Phi Chân Ngôn là (Dùng Phạm Giáp Ấn, 8 biến)**

**Năng mạc tát phộc đát tha nghiệt đế tỳ-dược (1) tát phộc mục khế tỳ-dược (2) a tam mê (3) bát la mê (4) a giả lệ (5) nga nga nê sa-ma la nãi (6) tát phộc đát-la nỗ nghiệt đế (7) sa-phộc hạ**

巧休 屹楠 凹卡丫包漳祐 屹楠 觜卜漳祐 挑屹伙 扔先伙祐挑弋同祐 丫丫弁祐 絆先仞祐 屹楠泣平丫包祐 颯扣振

NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ \_ SARVA MUKHEBHYAḤ \_ ASAME PARAME \_ ACALE \_ GAGANE \_ SMARAṆE \_ SARVATRA ANUGATE \_ SVĀHĀ

Nghiêm tĩnh quốc độ Phật

Phụng sự các Như Lai

Đế quán biển nước thơm

**Đại Hải Chân Ngôn là:**

**Ấn, vĩ ma lỗ na địa, hồng**

遇 合互吐叨囚 猪

OM\_ VIMALA UDADHI HÙM

**Kim Cương Thủ** cầm hoa (Nội Trí)

**Phộc\_ Phộc nhật-la bá nê** (Đây là Đại Chân Ngôn Vương Ấn)

向\_ 向忝扒仞

VA\_ VAJRAPÀṆE

**Đem Diệu Liên Hoa Vương**

**Đặt ở Thai Tạng Giới**

Nhóm Chính Giác tối sơ (khởi đầu)

Đặt bày Mạn Đồ La

Bí mật ở trong mật

**Đại Bi Thai Tạng Sinh**

Với vô lượng Thế Gian

Mạn Đồ La xuất thế

Vòng quanh khắp bốn phương

Một cửa với lối đi (thông đạo)

Ấn Kim Cương nghiêm khắp

**Giữa: Yết Ma Kim Cương**

Hoa sen lớn ở trên

Cọng Kim Cương xinh đẹp (diệu sắc)

Tám cánh đủ râu nhụy

Mọi báu tự trang nghiêm

Hé nở đầy quả trái

**Ở Ấn Đại Liên ấy**

Điểm Đại Không trang nghiêm

Câu **mười hai Chi Sinh**

Khắp cả trong đài hoa

Tường tuôn vô lượng quang (vô lượng ánh sáng)

Trăm ngàn sen vây quanh

Trên đó lại quán tưởng

Tòa Đại Giác Sư Tử

Dùng Bảo Vương (vật báu đứng hàng đầu) nghiêm sức

Ngay trong cung điện lớn

Bày cột báu thành hàng

Khắp nơi có phướng, lọng

Các chuỗi ngọc xen nhau

Rũ treo áo báu đẹp (diệu bảo)

Mây hương hoa vòng khắp

Cùng với mọi mây báu

Tuôn mưa đủ loại hoa

Thơm phức trang nghiêm đất

Tiếng hòa vận êm tai

Dâng hiến các âm nhạc

Trong Cung tưởng tính diệu ( trong sạch màu nhiệm )

Hiền Bình với At Già

Cây vua báu ( Bảo Thọ Vương ) nở hoa

Đền Ma Ni soi chiếu

Tam Muội, đất Tổng Trì

Thể nữ của Tự Tại

Nhóm Phật Ba La Mật

Hoa Bồ Đề diệu nghiêm

Phướng tiện tác mọi kỹ

Ca vịnh âm Diệu Pháp

Cúng dường các Như Lai

***Dùng lực Công Đức Ta***

***Lực Như Lai gia trì***

***Cùng với lực Pháp Giới***

***Cúng dường khắp mà trụ***

Tiếp Hư Không Tạng Chuyển Minh Phi (Phổ Thông Ấn)

Kết Đại Luân Đàn Ấn

Tiếp Chúng Sắc Giới Đạo

**La** (先 \_RA) [màu trắng, chính giữa] **Lãm** (劣 \_RAM) [màu đỏ, cây phượng] **Ca** (— -KA) [màu vàng, bông hoa] **Ma** (𠄎 -MA)[màu xanh, đầy khắp] **Ha** (成 -HA)[màu đen, Am Giới Đạo. Kim Cương Tuệ Ấn]

Quán trong **Trung Thai** ấy [Chủng Tử của các Tôn, mỗi mỗi phải an bày rõ ràng. Trước tiên tưởng vòng ánh sáng tròn trịa (Viên Quang)]

Vàng trắng trong sáng khắp  
Thanh tịnh lìa các dơ  
Giữa có hình Bản Tôn  
Diệu sắc vượt ba cõi  
Áo sa lụa nghiêm thân  
Mão báu bông tóc rữ  
Tam Ma Địa **Tịch Nhiên**  
Lửa sáng hơn ánh điện  
Gióng như trong gương sạch  
Sâu thẳm hiện hiện dung  
Hiện hình sắc vui, giận  
Cầm giữ nhóm **Dữ Nguyễn**  
Thân tương ứng chính thọ  
Tâm sáng tỏ không loạn  
Vô Tướng tịnh Pháp Thể  
Nên nguyện cứu quần sinh  
Dùng tám Mạn Đồ La  
Quyển thuộc tự vây quanh

Tiếp, Đông: **Biển Tri Ấn**

Phương Bắc: **Quán Tự Tại**

Nam để **Kim Cương Thủ**

Y phương Niết Ly Đế (Phương Tây Nam)

**Bất Động Như Lai Sứ**

Phong phương (phương Tây Bắc) **Thắng Tam Thế**

Bốn phương bốn **Đại Hộ**

Cửa đầu (sơ môn) **Thích Ca Văn**

Thứ ba **Diệu Cát Tường**

Phương Nam **Trừ Cái Chướng**

Thắng phương (phương Bắc) **Địa Tạng Tôn**

**Long Phương (phương Tây)** Hư Không Tạng

Với quyển thuộc **Tô Tất** (Susidhi :Tô Tất Địa)

Trời **Hộ Thế** uy đức

Theo thứ tự phân bày

Tiếp nên bưng lò hương

**Tĩnh Trị Chân Ngôn** là



**Ấn, tô tất địa yết lý, nhập phộc lý đa năng nam đa mô la-đa duệ, nhập-phộc la nhập-phộc la , mãn đà mãn đà, hạ năng hạ năng, hồng , phán tra**

較 鉏帆盞一先 詞印出阢 觜痛份 詞匡 詞匡 向神 向神 成巧 成巧  
猪 民誑

OM\_ SUSIDDHIKARA JVALITA ANANTA MURTTAYE JVALA JVALA  
BANDHA BANDHA HANA HANA HÙM PHAT

### **Bất Động Đại Minh Vương**

Khử dơ khiến trong sạch

**Tịch Trừ** hiện ánh sáng

Với Hộ Thân, Kết Giới

Chân Ngôn ấy là:

**Năng mạc tam mạn đa phộc nhật-la noãn (1) chiến noa ma hạ lộ sái ninh (2) sa-  
phá tra dã (3) hồng, đất-la tra (4) hãn mâu**

巧休屹互阢向忝冊禱弋汔互扣勿好仕剡誑伏獨涑誑誑施

\* ) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM \_ CAṆḌA MAHĀ ROṢAṆA  
SPHATYA HÙM TRAT HĀM MĀM

Tiếp dùng Ấn Chân Ngôn

Mà thỉnh triệu Chúng Thánh

Chư Phật Bồ Tát nói

Y Bản Thệ đi đến

Định Tuệ ( 2 tay) trong thành quyền (Nội Phộc)

Co Tuệ Phong (ngón trở phải) như câu

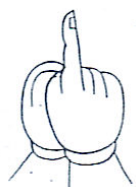
Tùy triệu đến phó tập

Chân Ngôn là (hoặc **3 Bộ Tâm** thỉnh)

**Năng mạc tam mạn đa một đà nam (1) a , tát phộc đất-la bát-la để ha đấ (2) đất  
tha nghiệt đảng củ xa (3) mạo địa chiết lý-dã, bát lý bố la ca (4) sa-phộc hạ [ 7 biến  
Sách, Tỏa, Linh trừ chướng bất động]**

巧休屹互阢后盞觜禱璇屹楠泣漚凸成包禱凹卡丫鄔乃在禱回囚弋搏扔共翬先一  
禱颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ AḤ SARVATRA APRATIHAṬE\_  
TATHĀGATA AMKU'SA BODHICARYA PARIPURĀKA\_ SVĀHĀ



Tiếp bày **Tam Muội Gia**

Mau mắn Nguyên Vô Thương

Khiến Bản Chân Ngôn Chủ

Các Minh vui vẻ nên

Dâng hiến nước Ất Già

Như Pháp dùng gia trì

Dâng các đấng Thiện Thệ

Dùng tắm thân Vô Cấu

Tiếp nên tịnh tất cả

Miêng Phật, nơi sinh con

Chân Ngôn là

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam. Nga nga năng tam ma, tam ma, sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祐丫丫巧屹交屹互颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ GAGANA SAMA ASAMA\_ SVĀHĀ

Tiếp **Phụng Hoa Tọa Chân Ngôn** là (Trừ chướng gia hộ bất động)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam. A**

巧休屹互阨后盍觥祐嫵

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ AḤ

Rồi tác lời này:

Chữ **Khư** , điểm Đại Không (丈 -KHAM )

Đặt ở trên đỉnh đầu

Chuyển thân làm Tát Đỏa

Tâm chủng tử Kim Cương

Bày khắp các chi phần

Các Pháp lìa ngôn thuyết

Dùng đủ Ấn Chân Ngôn

Liên đồng **Chấp Kim Cương**

Chân Ngôn ấy là (Ngũ Cổ Ấn, Tam Cổ Ấn)

**Năng mặc tam mạn đa phộc nhật-la noãn (1) chiến noa ma ha lỗ sái noa (2)**

**hông**

巧休屹互阨向忝冊祐弋汔互扣刎好仕獨振

\* ) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM\_ CAṆḌA MAHĀ ROṢAṆA\_ HŪM

Tiếp nên nhất tâm tác

**Ấn Tồi Phục Chư Ma**

Chân Ngữ cùng tương ứng

Tuệ Quyên (quyên phải) duỗi Phong Luân (ngón trỏ)

Gia ở mé Bạch Hào

Như hình Tỳ Câu Chi

Vừa mới kết Pháp này

Sẽ thấy khắp đất này

Kim Cương rực ánh lửa

Hay trừ thật mãnh lợi

Vô lương quân Thiên Ma

Với loài gây chướng khác

Quyết định đều lui tan

**Bố Ma Chân Ngôn là:**

**Năng mạc tam mãn đa bột đà nam (1) Ma ha mật la phộc đế (2) nại xa phộc lộ  
ốt bà phê (3) ma ha muội đát-ly-dã, tỳ-dữu ốt nghiệt đế, sa-phộc hạ**

巧休屹互阂后盍觥禱互扣向匡向凸禱叨在向吐畚吒禱互扣伊掇育恂包颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ MAHĀ BALĀ VATI, DA'SA  
BALĀ UDBHAVE, MAHĀ MAITRIYĀ ABHYUDGATE\_ SVĀHĀ

Tiếp dùng **Nan Kham Nhẫn**

**Mật Ấn Minh** kết hộ

Tặng Mật bung Thủy Luân (ngón vô danh)

Xoay chuyển chỉ mười phương

Là tên **Đại Kết Giới**

Dùng giữ mười phương cõi

Hay khiến trụ bền chắc

Thế nên việc ba đời

Thấy hay hộ giúp khắp

Uy mãnh không thể thấy

**Đại Giới Chân Ngôn là:**

**Năng mạc tam mạn đa một đà nam (1) tát phộc đát-la noa nghiệt đế (2) mãn đà  
dã tử man (3) ma ha tam ma gia niết la-giả đế (4) sa-ma la nãi (5) a bát-la để ha đế (6)  
đà ca đà ca (7) chiết la chiết la (8) mãn đà mãn đà (9) nại xa nễ-dĩ chiên (10) tát phộc  
đát tha nghiệt đa nỗ chỉ-nhạ đế (11) bát-la phộc la đạt ma lạp đà vĩ nhạ duệ (12) bà  
nga phộc đế (13) vĩ củ lý, vĩ củ lệ (14) lệ lỗ bổ lý (15) sa-phộc hạ**

巧休屹互阂后盍觥禱屹漈泣平丫包禱向神伏并伐禱互扣屹互伏市蛭包禱絆先仕  
挑濃凸成包禱叻一叻一禱弋匡弋匡禱向神向神禱叨在膾奸禱屹漈凹卡丫出平鄱包禱  
濃向先叻愍匡益甩介份禱矛丫向凸禱甩乃列甩乃同禱同吉旦共甩乃同禱颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ SARVATRA ANUGATE  
BANDHĀYA SĪMAM\_ MAHĀ SAMAYA NIRJATE, SMARAṆA APRATIHATE,  
DHAKA DHAKA, CALA CALA, BANDHA BANDHA, DA'SARDI'SAM\_ SARVA  
TATHĀGATA ANUJÑATE \_ PRAVARA DHARMA LADDHA VIJAYE\_  
BHAGAVATI, VIKURÙ VIKULE, LELU (?LELLU) PURIVIKULE\_ SVĀHĀ

Tiếp lược nói Chân Ngôn là:

**Lệ lỗ bổ lý , vĩ củ lý, vĩ củ lệ, sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥襍同吉旦共甩乃同襍颯扣振

\*) NAMAḤ SAMATA BUDDHĀNĀM\_ LELU (?LELLU) PURIVIKULE\_  
SVĀHĀ



Bốn phương bốn **Đại Hộ**

Vô úy (không sợ hãi) hoại chư bố (các sự sợ hãi)

**Nan Hàng Phục Hộ Giả**

**Vô Kham Nhẫn** hộ khắp

Tạng Ấn hợp móng Thủy (ngón vô danh)

Duỗi bung hai Phong Luân (2ngón trở)

**Pháp Tràng Cao Phong Quán**

Thương xót Chúng không sót

Đài hoa Phương Đế Thích (phương Đông)

Ảnh chữ **Phộc** (向 \_VA) chuyển thành

Bậc **Vô Úy Kết Hộ**

Màu vàng , áo trắng đẹp

Mặt hiện chút phần nộ

Tay cầm giữ Đàn Trà (Daṇḍa:Cây gậy)

Phương Dạ Xoa (phương Bắc) , chữ **Bác** (生 \_BA )

Hoại sợ hãi, kết hộ

Áo trắng, màu trắng tinh

Tay cầm giữ Khiết Đà ( Khadga: cây đao)

Phương Rồng (phương Tây) quán chữ **Sách** (戕\_SAH)

Chuyển thành **Nan Hàng Phục**

Màu như hoa Vô Ưu

Áo màu đỏ, mím cười

Quán sát nơi Chúng Hội

Phương Diễm Ma (**phương Nam**) **Hàm Khiếm** ( 汙 \_K\$AM)

Thành **Vô Thắng Kết Hộ**

Màu đen, quần áo đen (đen tuyền)

**Tỳ Câu** (hình như Tỳ Câu Chi) , trán dợn sóng

Đầu đội mào tóc kết

Chiếu sáng Giới Chúng Sinh

Tay giữ Ấn Đàn Trà

Với tất cả quyền thuộc

Đều ngồi trên sen trắng

Chân Ngôn với Mật Ấn

Trước kia đã mở bày (khai thị)

Cửa cửa, hai **Thủ Hộ**

**Vô Năng**, Tam Muội Quyền (quyền trái)

Nâng Dực Luân (Cùi chỏ) khai mở

Trí Quyền (quyền phải) tim, duỗi phong (ngón trở)

Giống như thế suy nghĩ

**Tương Đối** (Tương Hưởng Thủ Hộ) nâng Tuệ Quyền (Quyền phải)

Dạng như thế đâm nhau

**Bất Khả Việt Thủ Hộ Chân Ngôn** là:

**Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) nột la-đà lý-sái ma hạ lộ sái noa (2) khư nại dã tát noan sa-đát tha nghiệt đa nhiên củ lỗ (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阂向忝冊禱毛勤溶互扣刎好仕禱刀叨伏屹濇凹卡丫出嚮乃列禱颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM\_ ḌARDHARṢA, MAHÀ ROṢAṆA KHĀDAYA \_ SARVA TATHĀGATĀ JÑAM KURÙ\_ SVĀHĀ

**Tương Hưởng Thủ Hộ Chân Ngôn** là:

**Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) Hê, a tỳ mục khư, ma hạ bát-la chiến noa (2) khư na dã, khản chỉ la dã tử (3) tam ma dã, ma nỗ sa-ma la (4) sa-phộc hạ**

巧休屹互阂向忝冊禱旨挑石觜几互扣盲弋汔禱几叨伏禱寤才全伏帆禱屹互伏互平絆先禱颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM\_ HE\_ ABHIMUKHA MAHÀ PRACAṆDA \_ KHĀDAYA KIMCIRĀYASI SAMAYA MANUSMARA\_ SVĀHĀ

**Đồ Hưởng Chân Ngôn** là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) vĩ du đà nga độ nạp-bà phộc (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觥甩圩益丫秦畚向颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ VI'SUDDHA GANDHA  
UDBHAVA\_ SVĀHĀ

**Hoa Man Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) ma hạ muội đất ly- dã (2) tỳ-dữu nột  
nghiệt đế (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觥徧互扣伊搃育恂包颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ MAHĀ MAITRYA  
ABHYUDGATE\_ SVĀHĀ

**Phân Hương Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) đạt ma đất-phộc nỗ nghiệt đế (2) sa-phộc  
hạ**

巧休屹互阢后盍觥徧叻攷叻加徧挑平丫包颯扣徧

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ DHARMADHĀTU ANUGATE\_  
SVĀHĀ

**Ấm Thực Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) a la la, ca la la (2) mạt lân nại na nhĩ  
muội lân nại nĩ (3) ma hạ mạt lịch (4) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觥徧挑先先一先先向銃叨叨亦徧向銃叨只互扣向猥徧颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ ARARA \_ KARARA\_ VALIṀ  
DADA MI\_ VALIṀ DADE \_ MAHĀ VALIḤ \_ SVĀHĀ

**Đăng Minh Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) đát tha nghiệt đa la-chi (2) sa-phả la ninh  
phộc bà sa năng (3) nga nga nhu lý-dã (4) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觥徧凹卡丫出菁徧剝先仕向矢屹巧徧丫丫必叨搏颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ TATHĀGATA ARCI SPHARANA  
VABHĀSANA \_ GAGANA UDĀRYA\_ SVĀHĀ

**Hư Không Tạng Minh Phi Phổ Cúng Dường Chân Ngôn là:**

**Năng mặc tát phộc đát tha nghiệt đế phiếu (1) vĩ thấp-phộc mục khế tộ (2) tát  
phộc tha khiếm (4) ô ná nghiệt đế, tát-phả la, hệ hàm (5) nga nga na kiếm (6) sa-phộc  
hạ**

巧休屹漚凹卡丫包漳裊甩郎觜卜漳裊屹漚卡丈裊窠恂包剉先托伐裊丫丫巧入裊  
颯扣振

\* ) NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ VI'SVA MUKHEBHYAḤ  
SARVATHĀ KHAM UDGATE SPHARA HĪMAM GAGANAKAM SVĀHĀ

Tỳ Lô Giá Na Vị (vị trí của Tỳ Lô Giá Na)

Với nơi Hành Giả ngụ

Đều có Hải Hội Chúng

Vạy quang đoan nghiêm vị (vị trí đoan nghiêm)

Tán Vương , nói như sau

Tụng bảy biến , nói rằng

Tán là

- 1\_ A sa ma tả la đát đa sa lệ đạt nhĩ noa
- 2\_ Ca lỗ noa đát-ma ca nhạ nghiệt đế nậu khước hạ lý-noa
- 3\_ A sa mẫn đa tát phộc ngu noa tất địa năng dĩ nỗ
- 4\_ A ma la tả la sa ma phộc la nghiệt-la đạt nhĩ noa
- 5\_ Nga nga nễ tát mô bả ma nghiệt đa ninh, vĩ địa-dã đễ
- 6\_ Ngu noa lệ ca lý nữ nghiệt nê chỉ bỉ-dã tử nhĩ kiếm
- 7\_ Sa-phổ la tát-phộc đà đố phộc la tất địa sa địa số
- 8\_ Vĩ nga đố bả nhĩ số, a sa mẫn đa tất địa số
- 9\_ Tát đát đá ma la , ca lỗ noa vĩ ca đố tất-thế đá
- 10\_ Bát-la nê đà năng, tất địa, a nễ lô đà, đạt ma đá
- 11\_ Nhạ nga đố la-tha , sa đà năng bả lang tố bán đễ ninh
- 12\_ Sa đa đa vĩ lệ , lô tả nê cật-ly bá ma hạ đát-ma ca
- 13\_ Năng nễ lộ đà đạm, ca lỗ noa sa la sa lý kiếm
- 14\_ Vật-ly nhạ đễ đát-lại lộ ca, phộc la tất địa, na dĩ ca
- 15\_ A nhĩ đá nhĩ đá đễ số tố sa ma bả đễ đạm nghiệt tỉnh
- 16\_ Tố nghiệt tỉnh nga đa sáp-phộc bỉ, a hộ tố đạt ma đá
- 17\_ Sa ma dĩ nghiệt-la tất địa tạt la na đa na độ nhĩ
- 18\_ Tả la na năng nễ nghiệt đế phiền ca na sa na sa ca
- 19\_ La đễ-lại lộ tạt la tất địa na dĩ ca mật bá
- 20\_ Sa đễ-ly đặc-phộc nghiệt đễ dĩ ca, a năng một-ly đá duệ đễ
- 21\_ Sa-đát đa sa- đố phộc tả lý-diễm phộc la ma nghiệt-la phộc
- 22\_ Dụ sáp-ma đa xả lăm nê-diễm bỏ bả đố sa-nhĩ năng tha
- 23\_ Sa-đá đạm tham ma đát số nghiệt-la ma hạ mật, a hàm
- 24\_ Niết-ly sái-diễm nhạ nga nại-la noa nghiệt tỉnh sa ma nghiệt-lăm
- 25\_ Đát đa-sa tát phộc la-tha ca lân sa ma nghiệt-la
- 26\_ Niết nhĩ noa nhĩ kiếm na xả tố ná-nhĩ xả tố
- 27\_ Bố noa-dĩ năng nhĩ , tát phộc nễ xả tố một đạm
- 28\_ Sa mẫn đa ha na-la mật noa đát-ma tiệm thất-giả

- 29\_ Tát đất-phộc vĩ một đạ, bố nhạ bát đất-ma nghiệt để  
 30\_ Quân noan đở tát đất-phộc nga duệ đở duệ tha đạ  
 31\_ Sa-đá tha nghiệt đá, tán nhạ nắg đả địa thuật địa-đả đá  
 32\_ Âm đạ la-phộc tứ đạ ma vĩ kiệt đả duệ thất-giả  
 33\_ La cú đả la tát phộc vĩ nga-đở đả duệ thất-giả  
 34\_ Sa một-lý địa-đả đạ, tát đất-phộc tứ đá đả duệ noan  
 35\_ Tát phộc bát sa mả đả ca lân sa ma  
 36\_ Nghiệt-la nga nghiễm nhạ nga đất-ma cụ bà kiểm  
 37\_ Phộc nể đở ô nắg ma tát phộc đất tha nghiệt để  
 38\_ Sa đả phộc

Nếu trì **Tán Vương** này  
 Ưa thích sẽ thành tựu

Lại nữa **Bí Mật Chủ** !

**Như Lai Mạn Đà La**

Giống như trăng tròn sạch

Trong hiện màu Thương Khư (Màu trắng óng ánh)

Tất cả Phật, tam giác

Ở ngay hoa sen trắng

Điểm Không làm Tiêu Xí

Ấn Kim Cương vây quanh

Từ Chân Ngôn Chủ ấy

Vòng khắp ở quang minh

Phật ngồi dưới gốc cây

Trì **Hàng Tứ Ma** này

Hiệu là **Biến Tri Ấn**

Hay đủ nhiều Công Đức

Sinh mọi **Tam Muội Vương**

Tiếp ở góc Bắc ấy

**Đạo Sư chư Phật Mẫu**

Màu vàng ròng rực rỡ

Mặc áo the lụa trắng

Chiếu khắp như mặt trời

Chính Thọ trụ Tam Muội

Tiếp đến **Thất Câu Chi**

**Phật Mẫu Bồ Tát đấng**

Lại ở phương Nam ấy

**Đại Dũng Mãnh Bồ Tát**



**Đại An Lạc Bất Không**  
**Kim Cương Tam Muội Bảo**  
Các Bồ Tát cứu đời  
Đại Đức Thánh Tôn Ấn  
Hiệu là **Mãn Chúng Nguyên**  
**Chân Đà Ma Ni Châu**

Trụ trên hoa sen trắng

**Nhất Thiết Phật Tâm Chân Ngôn** là (Ấn Phổ Thông)

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Âm, tát phộc một đà mạo địa tát đát-phộc (2) hột-lý nễ đã (3) phệ xa nễ (4) năng mặc tát phộc vĩ nê (5) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觥裱珮 楠后盍回囚屹玆裱岩叨兕沉吒在市裱巧休屹楠甩只裱颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ AMĪ SARVA BUDDHĀ  
BODHISATVA HRDAYAM NYĀVE'SANI \_ NAMAḤ SARVA VIDE SVĀHĀ

**Hư Không Nhãn Minh Phi Chân Ngôn** là (Ấn Phật Nhãn)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) nghiệm nga nga năng, phộc la, lạc cật-xoa nễ (2) nga nga năng tam mê duệ (3) tát phộc đồ ốt-nghiệt đá (4) tỵ sa la tam bà phệ (5) nhập-phộc la na mục già nan (6) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觥裱刃丫丫巧向先匡朽仞裱丫丫巧屹互份裱屹濇北恂出裱石州

先戍矛吒裱詞匡左伏叉觥裱颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ GAM GAGANA VARA LAKṢAṆE \_  
GAGANA SAMAYE \_ SARVATA UDGATA ABHISĀRA SAMBHAVE  
JVALANA AMOGHĀNĀM SVĀHĀ

**Nhất Thiết Bồ Tát Chân Ngôn** là:

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) ca, tát phộc tha (2) vĩ ma đế (3) vĩ chỉ la ninh (4) đật la-ma đà đồ, niết tá đa (5) tam tam ha (6) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觥裱一屹濇卡裱甩互凸甩丁先撻裱叻獲四加市蛭凹戍戍扣裱颯

扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ KA \_ SARVATHĀ VIMATI VIKIRANA  
DHARMADHĀTU NIRJATA SAM SAMĀ HĀ SVĀHĀ

Phương Bắc, Quán Tự Tại

## **Bí Mật Mạn Đồ La**

Giữa (chính giữa) Cát Tường Thương Khư  
Sinh ra hoa Bát Đàm  
Hé nở đầy quả trái  
Nương nhờ **Ấn Đại Liên**  
Hào quang như trắng trong  
Thương Khư, Quân Na Hoa (Loài hoa có màu trắng tươi)  
Mím cười ngời sen trắng  
Tóc hiện **Vô Lượng Thọ** (Amitàyus)  
Trụ **Phổ Quán Tam Muội**

Quyển thuộc Liên Hoa Bộ  
Cực Tây, thứ nhất bày  
**Mã Đầu Quán Tự Tại**  
Nhóm **Đại Minh Bạch Thân**  
**Đa La Tôn Bồ Tát**  
**Quán Tự Tại Bồ Tát**  
**Tỳ Câu Chi Bồ Tát**  
**Đại Thế Chí Bồ Tát**  
**Liên Hoa Bộ Phát Sinh**

Thứ hai: **Tịch Lưu Minh**  
Với **Đại Cát Tường Minh**  
**Đại Cát Tường Đại Minh**  
**Như Ý Luân Bồ Tát**  
**Gia Du Đà La Phi**  
**Tốt Đồ Ba Cát Tường**  
**Đại Tùy Cầu Bồ Tát**  
**Bạch Xứ Tôn Bồ Tát**  
**Đại Cát Biến Bồ Tát**  
**Thủy Cát Tường Bồ Tát**  
**Bất Không Quyển Sách Vương**  
Nhóm **Phong Tài Bồ Tát**  
**Bạch Thân Quán Tự Tại**  
**Bị Diệp Y Bồ Tát**

Bên phải **Đại Danh Xưng**  
**Thánh Giả Đa La Tôn**  
Màu xanh trắng pha tạp  
Dạng người nữ trung niên  
Chấp tay cầm sen xanh

Hào quang tròn chẳng đổi  
Phát sáng như vàng sạch  
Mím cười, áo trắng tinh  
Nội Phộc dựng Không (ngón cái) Phong (ngón trỏ)



Bên trái, **Tỳ Câu Chi**  
Rũ tay cầm tràng hạt  
Ba mắt giữ búi tóc  
Tôn hình màu trắng tinh  
Màu hào quang không chủ  
Trắng vàng đỏ hòa nhập  
Ấn trước , giao Phong Luân (ngón trỏ)



Tiếp gần **Tỳ Câu Chi**  
**Vẽ Đắc Đại Thế Tôn**  
Quần áo màu Thương Khư  
Tay Hoa sen Đại Bi  
Tốt tươi chưa hé nở  
Hào quang tròn vây quanh  
**Minh Phi** trụ bên cạnh  
**Hiệu Trì Danh Xưng Giả**  
Tất cả diệu anh lạc  
Trang nghiêm thân màu vàng  
Cầm cành hoa tươi đẹp  
Tả (tay trái) cầm Bát Dận Ngô (loài hoa ở phương Tây có màu vàng nhạt)  
Mặt Ấn như Minh Vương  
Nâng lên co Phong Luân (ngón trỏ)

Gần Thánh Giả Đa La  
Trú ở **Bạch Xứ Tôn**  
Mão tóc đều trắng đẹp

Tay hoa Bát Đầu Ma ( Padma\_ Hoa sen hồng )  
 Định Tuệ (2 tay) Hư Tâm Hợp (Chấp tay lại giữa trống rỗng)  
 Không (ngón cái) Thủy (ngón vô danh) vào trong Nguyệt (lòng bàn tay)



Trước mặt Thánh Giả vẽ  
**Đại Lực Trì Minh Vương**  
 Màu như ánh nắng sớm  
 Dùm sen trắng nghiêm thân  
 Hách dịch thành tóc lửa  
 Gầm giận lộ răng nanh  
 Tóc, móng vuốt Thú Vương  
 Ấn như Bạch Xứ Tôn  
 Đồi Phong (ngón trỏ) dưới Không Luân (ngón cái)  
 Cách nhau như hạt lúa



**Địa Tạng** , tác Nội Phộc  
 Kèm hợp Địa (ngón út) Thủy (ngón Vô Danh) Không (ngón cái)

**Quán Tự Tại Bồ Tát Chân Ngôn** là ( Phạm nói là: A Phộc Lộ Chỉ Đế thấp-phộc la\_Avalokite'svara))

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Sa, tát phộc đất tha nghiệt đa phộc lộ cát đa (2) yết lỗ ninh ma dã (3) la la la, hồng, nhạ (4) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥袞屹袞屹漭凹卡丫出向吐丁凹袞一列仕互伏袞先先先獨切颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ SA\_ SARVA TATHĀGATA  
 AVALOKITA KARUṆA MAYA \_ RA RA RA, HŪM JAḤ \_ SVĀHĀ

**Đa La Bồ Tát Chân Ngôn** là ( Đá la nễ vĩ:Tàràdevi)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Đam, yết lỗ noa, ốt-bà phê (2) đa lệ đa lý nê (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祲仟祲一列仕珈畚吒祲出刑出共仗祲颯扣振

**\*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ TAM \_ KARUṆA UDBHAVE TĀRE TĀRIṆI\_ SVĀHĀ**

**Tỳ Câu Chi Bồ Tát Chân Ngôn là ( Bội-ly câu chi: Bhrkūṭi)**

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) bội-ly , tát phộc bà đã, đát-la tán ninh (2) hồng, sa-phả tra đã (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祲姪祲屹漭矛伏泣屹市獨剝誑伏颯扣振

**NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ BHR \_ SARVA BHAYA TRĀSANI HŪM SPHAṬYA\_ SVĀHĀ**

**Đại Thế Chí Bồ Tát Chân Ngôn là (Ma ha sa-thái ma bát-la bát đá:Mahāsthamaprāpta)**

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) tam nhiệm nhiệm sách (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祲戍祲分分戍颯扣振

**\*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ SAM \_ JAM JAM SAḤ\_ SVĀHĀ**

**Gia Du Đà La Chân Ngôn là (Ya'sodhara)**

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Diễm dã du đà la dã (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祲兕祲伏夸叻先伏颯扣

**\*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ YAM - YA'SODHARAYA - SVĀHĀ**

**Bạch Xứ Tôn Bồ Tát Chân Ngôn là (Bán noa la phộc tất nễ:Paṇḍaravāṣiṇi)**

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Bán đát tha nghiệt đa vĩ sái dã, tam bà phê (2) bát na-ma mang lý nễ (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祲正祲凹卡丫凹甩好伏祲戍矛吒祲扔痧交印市颯扣振

**\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ PAM\_ TATHĀGATA VIṢAYA SAMBHAVE PADMA MĀLINI SVĀHĀ**

**Hạ dã hội-ly Phộc Chân Ngôn là (Hayagrīva)**

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) ham hồng khư na dã bạn nhạ (2) sa-phả tra dã (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祲曳祲獨几叨伏兵介剝誑伏颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ HAM \_ HÙM KHADAYA BHAMJA  
SPHAṬYA SVÀHÀ

**Địa Tạng Bồ Tát Chân Ngôn** là (Ksitigarbha)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) ha ha ha (2) tố đát nố (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阂后盍觥徧成成成徧鉏凹平徧颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ HA HA HA SUTANU SVÀHÀ

Phật Tử ! Hãy lắng nghe

Tiếp Đông, Viện thứ ba

**Thí Nguyện Kim Cương Đàn**

Cùng quán khắp bốn phương

Ấn Kim Cương hộ vệ

Nên ở chính giữa làm

**Hỏa Sinh Mạn Đồ La**

Trong tim lại an trí

**Diệu Thiện Thanh Liên Ấn**

**Trí Giả Mạn Thù Âm**

Bản Chân Ngôn vây bọc

Như Pháp bày Chủng Tử

Mà dùng làm Chủng Tử

Lại ở bốn phương bàn

Vẽ làm Chúng **Cần Dũng**

Trước an **Diệu Cát Tường**

Thân hình màu uất Kim (màu vàng nghệ)

Đỉnh đội mào Ngũ Kế (5 búi tóc)

Giống như hình Đồng Tử

Tay trái cầm sen xanh

Trên hiển Ấn Kim Cương

Mặt hiền từ mỉm cười

Ngồi trên hoa sen trắng

Diệu tướng, hào quang tròn

Ánh sáng trợ chung quanh

Mà trụ **Phật Gia Trì**

**Thần Lực Tam Muội Vương**

Với vô lượng quyến thuộc

**Quán Tự Tại, Phổ Hiền**

Đối diện Hộ đối Hộ

**Nhạ Gia, Vĩ Nhạ Gia**

**Đồng Mẫu Đô, Nễ Đa**

## **A Ba La Nhi Đa**

**Bắc (phía Bắc) Quang Vãng Bồ Tát**

**Tiếp Bảo Quan Bồ Tát**

**Vô Cấu Quang Bồ Tát**

**Nguyệt Quang Minh Bồ Tát**

**Nhóm Ngũ Kế Văn Thù**

**Ô Ba Kế Thất Nễ**

**Phụng Giáo, các Bồ Tát**

**Văn Thù Sư Lợi Tôn**

**Mạn Thù Lê Bồ Tát**

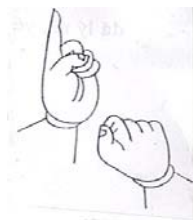
**Hai Sứ Giả Văn Thù**

**Câu Triệu bốn Phụng Giáo**

**Và Câu Triệu Bồ Tát**

**Hữu (bên phải) Quang Vãng Bồ Tát**

**Cầm giữ mọi lưới báu**



**Bảo Quan cầm Ấn báu**

**Tả Liên (hoa sen bên trái) Vô Cấu Quang**

**Hoa sen xanh chưa nở**

**Duỗi Ấn trước hơi co**



**Ô Ba Kế Thiết Nễ**

**Quyền trước, Hỏa Luân (ngón giữa) đâm**



**Địa Tuệ** giữ Tràng Ấn

Định Quyền (quyền trái) dựng Địa (ngón út) Thủy (ngón vô danh)



**Chất Đa La Đồng Tử**

Hữu Quyền (Quyền Phải) Phong Luân (ngón trỏ) Trương (dựng như cây gậy)

Triệu Thỉnh Phong (ngón trỏ) làm câu (móc câu)



Tiếp năm loại **Phụng Giáo**

**Bất Tư Nghị Đồng Tử**

Định Tuệ (2 tay) Nội Phộc Quyền

Dựng Không (ngón cái) Phong (ngón trỏ) hợp nhau

Phong (ngón trỏ) co lóng thứ ba



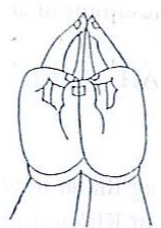
Như vậy năm **Sứ Giả**

Năm loại **Phụng Giáo Giả**

Hai **Chú**ng cùng vây quanh

Thị vệ **Vô Thắng Trí** (Văn Thù Bồ Tát)

[Văn Thù Tam Bố Tra Chưởng, Hai Hỏa (2 ngón giữa) đè ngược lưng hai Thủy (2 ngón vô danh) Hai Phong (2 ngón trỏ) vịn Không Luân (ngón cái)]





**Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Chân Ngôn** là (Mãn Tố Thất Lý Một Đà Năng: Mañju'sri buddhana)

**Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Man, hệ hệ củ ma la ca (2) vĩ mục cật-đế bát tha tất-thể đa (3) sa-ma la sa-ma la (4) bát-la để nhiên (5) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祴伐振旨旨乃交先一袞甩觜詵扔卉笋凹袞絆先掙漚凸懼颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ MAM\_ HE HE KUMĀRAKA\_ VIMUKTI PATHA STHITA\_ SMARA SMARA PRATIÑĀM\_ SVĀHĀ

**Quang Vãng Bồ Tát Chân Ngôn** là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nhiêm, hệ hệ củ ma la (2) mang dã nguyệt đa sa-phộc bà phộc tất-thể đa (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祴分袞旨旨乃交先袞交仲丫凹辱矢向笋凹袞颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ JAM\_ HE HE KUMĀRA MĀYĀGATA\_ SVABHĀVA STHITA\_ SVĀHĀ

**Vô Cấu Quang Bồ Tát Chân Ngôn** là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) hệ củ mang la (2) vĩ chất đát-la nguyệt đế (3) củ mang la ma nỗ sa-ma la (4) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祴旨乃交先袞甩才溪丫凸乃交先袞互平絆先袞送扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ HE KUMĀRA\_ VICITRA GATI\_ KUMĀRA MAṆUSMARA\_ SVĀHĀ

**Kế Thiết Ni Chân Ngôn** là (Phần bên dưới là 5 Đồng Tử Văn Thù Sư Giả)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) chỉ-ly, hệ hệ củ mang lý kế (2) na gia nhượng nan sa-ma la sa-ma la (3) bát-la để nhiên (4) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祴丁印袞旨旨乃交共了袞叨仲鄯觥祴絆先絆先袞盲凸懼颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ KILI\_ HE HE KUMĀRIKE DAYĀJÑANAM\_ SMARA SMARA \_ PRATIÑĀM\_ SVĀHĀ

**Ô Ba Kế Thiết Nễ Chân Ngôn** là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nễ-ly, tần na dã nhượng nan (2) hệ củ mang lý kế (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祔司印祔石刚仲鄙戊祔旨乃交共了祔颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ DILI\_ BHINDHAYA AJÑANAM\_ HE KUMĀRIKE\_ SVĀHĀ

**Địa Tuệ Chân Ngôn** là (Phộc Tố Ma Đế-dã: Vasumàtya)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Mãnh-lý , hệ sa-ma la nhượng năng kế đở (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祔扛印祔旨絆先鄙巧了加祔颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ HILI\_ HE SMARA JÑANA KETU\_ SVĀHĀ

**Chất Đa-la Đồng Tử Chân Ngôn** là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nhĩ lý, chất đa-la (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祔亦印祔才泣振颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ MILI\_ CITRÀ \_ SVĀHĀ

**Triệu Thỉnh Đồng Tử Chân Ngôn** là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) a ca la-sái dã (2) tát noan củ lỗ a nhiên (3) củ mang la tả (4) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祔挑一溶伏祔屹渚乃冰挑摺祔乃交先兩祔颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ AKARṢAYA SARVA KURU AJÑAM KUMĀRASYA\_ SVĀHĀ

**Bất Tư Nghị Đồng Tử Chân Ngôn** là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) a vĩ sa-ma dã ninh duệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祔猱甩絆伏布份祔颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ AḤ VISMAYANĪYE \_ SVĀHĀ

Hành Giả ở Tả Phương (phương bên trái)

Tiếp tác **Đại Danh Xưng**

**Trừ Nhất Thiết Cái Chướng**

Chủng Tử đại tinh tiến

Là **Chân Đà Ma Ni**

Trụ ở trong Hỏa Luân

Chúng đoan nghiêm theo hầu

Nên biết quyền thuộc ấy

**Bi Mẫn Tuệ Bồ Tát**

**Phá Ác Thú Bồ Tát**

**Thí Vô Úy Bồ Tát**

Nhóm **Hiền Hộ Bồ Tát**

**Bất Tư Nghị Bồ Tát**

**Từ Phát Sinh Bồ Tát**

Và **Chiết Chư Nhiệt Não**

Tiêu Chí của Bí Mật

Thứ tự nên an bày

Danh Xưng **Trừ Chướng Tôn**

Trụ **Bi Lực Tam Muội**

Trí Phước (2 tay) Hư tâm hợp (Hư Tâm Hợp Chướng)

Co Địa (ngón út) Thủy (ngón vô danh ) vào Nguyệt (lòng bàn tay)



Tôn hữu (Tôn bên phải) **Trừ Nghi Quái**

Nội Phục, dựng Hỏa (ngón giữa) Không (ngón cái)

Bình báu để Nhất Cổ



**Thí Vô Úy Bồ Tát**

Tác tay Thí Vô Úy



**Trừ Nhất Thiết Ác Thu**

Duỗi Định Tuệ (2 tay) chấp lại

**Cứu Hộ Tuệ Bồ Tát**

Bi Thủ (tay trái) chướng (lòng bàn tay) tại tim

Dựng Không (ngón cái) hướng lên trên



### **Đại Từ Sinh Bồ Tát**

Tuệ Phong Không (ngón trỏ phải và ngón cái phải) cầm hoa



### **Bi Tuyền Nhuận bên phải**

Bi (tay trái) vịn trên tim

Rũ co Hỏa Luân (ngón giữa) chỉ



### **Trừ Nhất Thiết Nhiệt Não**

Rũ tác tay Thí Nguyện

Nước Cam Lộ tuôn chảy

Tại khắp các đầu ngón



### **Tiếp Bất Tư Nghị Tuệ**

Dùng tay của Vô Uy

Không (ngón cái) Phong (ngón trỏ) dạng cầm châu (viên ngọc)



**Trừ Nhất Thiết Cái Chương Bồ Tát Chân Ngôn** là (Tát Phộc Nễ Phộc La Noa Vĩ Sái Kiếm Ty: Sarva nirvaraṇa viśkaṃbhin)

**Nặng mặt tam mãn đa một đà nam (1) A, tát đất-phộc hệ đa (2) tệt ốt-nghiệt đa (3) đất-lam đất-lam, lam lam (4) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥襴猱屹濇托出育恂包振沼沼劣劣颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ AḤ SATVA HĪTA  
ABHYUDGATE\_ TRAM TRAM RAM RAM\_ SVĀHĀ

**Trừ Nghi Quái Bồ Tát Chân Ngôn** là (Hiệu là Câu Hạ Lý Năng: Kauṭūhalaḥ)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ha sa nan, vĩ ma đề chế nặc ca (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥徧成屹觥徧甩互凸琚叨一徧颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ HASANĀM VIMATI CCHEDAKA\_ SVĀHĀ

**Thí Vô Úy Bồ Tát Chân Ngôn** là (Tát Phộc Tát Đát-phộc Bà Diêm Na Na: Sarva Satva Abhayamḍada)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) La sa nan, a bội duyên na na (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥徧先屹觥徧挑矛兕叨叨徧颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ RASANĀM \_ ABHAYAMḍADĀ \_ SVĀHĀ

**Trừ Nhất Thiết Ác Thú Bồ Tát Chân Ngôn** là (Tát Phộc Bát Dã Nhạ Hác: Sarvapàyajahaḥ)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) đặc mông sa nan, a tỳ-dữu đạt la nê (2) tát đát-phộc đà đôn (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥徧盍屹戊徧挑育益先仗屹兹四加徧颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ DVĀSANĀM \_ ABHYUDDHARAṆI SATVADHĀTU\_ SVĀHĀ

**Cứu Hộ Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn** là (Bả Lý Đát-la Noa Xả Dã Ma Đế)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Vĩ sa ha nan, hệ ma hạ ma hạ sa-ma la bát-la đế nhiên (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥徧甩成屹戊徧旨 互扣互扣 絆先濃凸懼徧颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ VIHASANĀM \_ HE MAHĀ MAHĀ \_ SMARA PRATIÑĀM\_ SVĀHĀ

**Đại Từ Sinh Bồ Tát Chân Ngôn** là (Ma Hạ Mỗi Nam Lý Dã Tỳ Dục Năng-Ca: Mahā maitryabhyudgataḥ)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Thiểm sa-phộc chế đố ốt-nghiệt đa (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥徧毋徧辱才柰珈恂凹颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ THAM\_ SVACITTA UDGATA\_ SVĀHĀ

**Bi Tuyên Nhuận Bồ Tát Chân Ngôn** là (Ma Ha Ca Lô Noa Mạc-La Nê Đa: Mahā Karuṇāmṛditaḥ)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Diêm, ca lô ninh một sái nê đa (2) Sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥禡兕禡一冰仕邵水凹颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ YAM\_ KARUṆA MREḌITA\_ SVĀHĀ

**Trừ Nhất Thiết Nhiệt Não Bồ Tát Chân Ngôn** là (Tát Phộc Na Hạ Bát-La Xả Nhĩ Năng: Sarva dāha pra'samina)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ẩi, hệ phộc la na (2) phộc la bát-la bát đa (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥禡槎禡旨向先叨向先直揖颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ Ì\_ HE VARADA\_ VARA PRĀPTA\_ SVĀHĀ

**Bát Tư Nghị Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn** là (A Tiến Đế Dã Ma Đế Ná Nan Đa: Acintya matidatta)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ổ tát phộc xả bát lý bố la ca (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥禡集禡屹楔圭扔共鬻先一颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ Û\_ SARVĀ 'SAPARIPÙRAKA\_ SVĀHĀ

ĐẠI TỶ LÔ GIÁ NA KINH THÀNH TỰU NGHI QUỶ  
\_ QUYỂN THƯỢNG (Hết)\_

20/04/2007